

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 01/TOPBAND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam), địa chỉ tại Lô D, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam)” - giai đoạn I tại Lô D, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4368131070 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2020 và chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 25/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 3603699009.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án: 60.000 m².
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất bo mạch của thiết bị điện tử 5.000 tấn sản phẩm/năm; thiết bị điện tử thông minh 2.500 tấn sản phẩm/năm; thiết bị chiếu sáng 10 tấn sản phẩm/năm; mô tơ điện 450 tấn sản phẩm/năm; bộ sạc và nguồn điện dự phòng 100 tấn sản phẩm/năm.

Trong đó, công suất giai đoạn I (đã thực hiện):

- + Sản xuất bo mạch của thiết bị điện tử 2.127 tấn sản phẩm/năm;
- + Thiết bị điện tử thông minh 1.064 tấn sản phẩm/năm;
- + Thiết bị chiếu sáng 4,2 tấn sản phẩm/năm;
- + Mô tơ điện 189 tấn sản phẩm/năm;
- + Bộ sạc và nguồn điện dự phòng 0,042 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất (lắp ráp) bo mạch của thiết bị điện tử: Nguyên liệu (PCB) → Quét kem hàn, dán linh kiện → Hàn đối lưu (tự động) → Kiểm tra → Tách bo mạch → Lắp linh kiện → Kiểm tra → Lắp bo mạch vào vật cố định → Kiểm tra → Hàn sóng (tự động) → Cắt chân → Hàn thiếc → Hàn dây dẫn, cắt chân → Vệ sinh → Chấm keo → Lắp vỏ → Thử nghiệm → Sấy keo → Kiểm tra → Đổ keo, sấy, lắp dây dẫn → Dán giấy keo, nhãn mác → Kiểm tra, nhập kho.

+ Quy trình sản xuất (lắp ráp) thiết bị điện thông minh: Nguyên liệu (PCB) → Quét kem hàn, dán linh kiện → Kiểm tra → Hàn đối lưu (tự động) → Kiểm tra → Chích keo → Sấy khô → Lắp linh kiện → Kiểm tra → Hàn sóng (tự động) → Tách mạch → Hàn thiếc → Chích keo, hàn linh kiện → Thử nghiệm → Quét keo → Kiểm tra → Lắp nắp LED, bắt vít, lắp chốt ngũ kim → Kiểm tra → Dán nhãn → Thử nghiệm → Lắp vỏ nhựa, ép nhiệt, dập lỗ → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất (lắp ráp) thiết bị chiếu sáng: Nhập liệu PCB → Quét kem hàn → Dán linh kiện → Hàn đối lưu (tự động) → Kiểm tra ngoại quan (AOI) → Chích keo → Sấy khô → Lắp linh kiện → Kiểm tra → Hàn sóng (tự động) → Tách mạch → Hàn thiếc → Chích keo, hàn linh kiện → Thử nghiệm → Quét keo → Kiểm tra → Lắp nắp, bắt vít, lắp chốt ngũ kim → Kiểm tra → Dán nhãn → Lắp vỏ nhựa, ép nhiệt, dập lỗ → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất (lắp ráp) motor điện:

(1) Lắp ráp stator: Dây đồng → Quán dây vào lõi sắt → Tẩy đầu dây → Xoắn dây → Thử nghiệm → Lắp đế Stator → Bọc ống co nhiệt.

(2) Lắp ráp rotor: Lắp trục, nắp, vỏ máy → Lắp nam châm → Chỉnh cân bằng → Phủ keo.

(1) và (2) Stator và Rotor → Lắp ráp, nối đầu dây → Hàn sóng (tự động) → Bọc ống co nhiệt → Lắp phụ kiện → Thử nghiệm → Khắc laser → Kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình sản xuất (lắp ráp) bộ sạc và nguồn điện dự phòng:

Quy trình sản xuất bộ sạc: Bo mạch → Quét kem hàn (tự động) → Dán linh kiện (tự động) → Hàn đối lưu (tự động) → Kiểm tra ngoại quan (AOI) → Thành hình → Gia công tản

nhệt → Gắn khuôn qua lò → Cắm kiện → Kiểm tra → Tách bo → Cắt chân → Gắn miếng tản nhiệt/khoá ốc → Hàn thủ công → Kiểm tra → Xả điện → Bắn silicon → Gắn khuôn phun → Phun keo → Sấy → Kiểm tra → Vệ sinh + dán nhãn → Hàn dây nguồn → Kiểm tra → Đóng gói.

Quy trình sản xuất nguồn điện dự phòng: Nguyên liệu → Dán giấy cách điện → Đưa lõi pin vào → Lắp tấm niken → Hàn thủ công → Kiểm tra điểm → Dán giấy cách điện → Hàn dây lấy mẫu → Dán miếng xốp → Lắp bảng hàn → Cắm dây liệu tra keo → Dán miếng xốp, lắp màng co nhiệt → Lắp pin vào vỏ ngoài → Khoá nắp dưới vào vỏ → Khoá nắp vào hộp nhôm → Kiểm tra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển VRG Long Thành;
- Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam);
- Lưu: VT, KSONMT, VC (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Đã có văn bản thỏa thuận đầu nối số 53/CT-QLKT ngày 14/5/2020 và Hợp đồng xử lý nước thải số 076/2021/XLNT-QLKT ngày 07/06/2021 của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển VRG Long Thành (chủ đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà nghỉ nhân viên (có 08 bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ tại nhà ăn) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 465 m³/ngày để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của dự án: (nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt): X (m) = 1193647; Y (m) = 416742 (nằm trên đường N1).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải có công suất 465 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Song chắn rác → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ, NaOH, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.
- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Thường xuyên phối hợp với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn theo định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra chất lượng nước thải trước khi đầu nối theo quy định của khu công nghiệp.

1.4.2. Kịch bản và phương án ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải:

- Sự cố hư hỏng thiết bị: Kiểm tra nguồn điện cấp cho các thiết bị, kiểm tra các van và đường ống dẫn máy thổi khí, máy bơm, thay thế bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không khắc phục được.
- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu: Ngừng việc đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ 07 thiết bị hàn sóng (03 thiết bị của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử; 01 thiết bị của quy trình lắp ráp thiết bị chiếu sáng; 02 thiết bị của quy trình lắp ráp bộ sạc và nguồn điện dự phòng; 01 thiết bị của quy trình lắp ráp thiết bị điện thông minh) từ tầng 2 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn quét keo, sấy của quy trình lắp ráp thiết bị điện thông minh từ tầng 2 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 03: Khí thải từ 02 thiết bị hàn sóng của quy trình lắp ráp bộ sạc và nguồn điện dự phòng; 01 thiết bị của quy trình lắp ráp thiết bị điện thông minh từ tầng 2 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 04: Khí thải từ 07 thiết bị hàn sóng của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử; 01 thiết bị của quy trình lắp ráp thiết bị chiếu sáng từ tầng 2 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 05: Khí thải từ 07 thiết bị hàn đối lưu của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử; 01 thiết bị của quy trình lắp ráp thiết bị chiếu sáng; 02 thiết bị của quy trình lắp ráp bộ sạc và nguồn điện dự phòng; 01 thiết bị của quy trình lắp ráp thiết bị điện thông minh từ tầng 2 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 06: Khí thải từ công đoạn hàn thủ công của 07 công đoạn của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử từ tầng 2 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 07: Khí thải từ công đoạn hàn thủ công của 01 công đoạn của quy trình lắp ráp thiết bị chiếu sáng; 02 công đoạn của quy trình lắp ráp bộ sạc và nguồn điện dự phòng; 01 công đoạn của quy trình lắp ráp thiết bị điện thông minh từ tầng 2 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 08: Khí thải từ 04 thiết bị hàn sóng của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử; 01 thiết bị của quy trình lắp ráp bộ sạc và nguồn điện dự phòng; 08 thiết bị của quy trình lắp ráp motor điện tử tầng 4 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 09: Khí thải từ 11 thiết bị quét chất trợ hàn của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử từ tầng 3 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 10: Khí thải từ 11 thiết bị hàn sóng của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử từ tầng 3 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 11: Khí thải từ công đoạn quét keo, sấy của 08 thiết bị của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử từ tầng 3 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 12: Khí thải từ 04 công đoạn hàn thủ công của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử từ tầng 3 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 13: Khí thải từ 03 thiết bị hàn sóng của quy trình lắp ráp bộ sạc và nguồn điện dự phòng từ tầng 3 - nhà xưởng 1.
- Nguồn số 14: Khí thải từ 06 thiết bị hàn đối lưu của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử từ tầng 3 - nhà xưởng 1.

- Nguồn số 15: Khí thải từ 03 công đoạn hàn thủ công của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử từ tầng 3 - nhà xưởng 1.

- Nguồn số 16: Khí thải từ 04 công đoạn hàn thủ công của quy trình lắp ráp bo mạch điện tử từ tầng 3 - nhà xưởng 1.

- Nguồn số 17: Khí thải từ máy phát điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) tại Lô D, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất
		X(m)	Y(m)	
Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải 1-7 (xử lý nguồn số 01)	1193545	416735	10.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải thu gom sau các hệ thống xử lý khí thải 1-1, 1-4, 1-5, 1-6 (xử lý nguồn số 02, 03, 04, 05)	1193605	416751	55.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải thu gom sau các hệ thống xử lý khí thải 1-2, 1-3, 1-8 (xử lý nguồn số 06, 07, 08)	1193614	416688	35.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí thải thu gom sau các hệ thống xử lý khí thải 1-12, 1-13 (xử lý nguồn số 09, 10)	1194214	416594	20.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 05	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải 1-9 (xử lý nguồn số 11)	1193983	416710	10.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 06	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải 1-14 (xử lý nguồn số 12)	1193819	416687	24.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 07	Ống thoát khí thải thu gom sau các hệ thống xử lý khí thải 1-10, 1-11 (xử lý nguồn số 13, 14)	1193587	416656	20.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 08	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải 1-15 (xử lý nguồn số 15)	1193345	416627	24.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 09	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải 1-16 (xử lý nguồn số 16)	1193455	416660	24.000 m ³ /giờ
<i>(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)</i>				

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), QCVN

20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Đòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09					
1	Bụi	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Đồng và hợp chất, tính theo đồng	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần	
3	Etylacrilat	mg/Nm ³	100		
4	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
5	Xylen	mg/Nm ³	870		

Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1-7 để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 02 đến số 05: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về các hệ thống xử lý khí thải 1-1, 1-4, 1-5, 1-6 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải chung.

- Nguồn số 06 đến số 08: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về các hệ thống xử lý khí thải 1-2, 1-3, 1-8 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải chung.

- Nguồn số 09 và số 10: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1-12, 1-13 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải chung.

- Nguồn số 11: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1-9 để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 12: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1-14 để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 13 và số 14: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1-10, 1-11 để xử lý trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải chung.

- Nguồn số 15: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1-15 để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 16: Được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1-16 để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

TT	Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
1	Hệ thống xử lý khí thải 1-7 (xử lý nguồn số 01), dòng số 01	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-7: 10.000 m ³ /giờ
2	Hệ thống xử lý khí thải 1-1, 1-4, 1-5, 1-6 (xử lý nguồn số 02 đến 05), dòng số 02	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-1: 20.000 m ³ /giờ Hệ thống 1-4: 10.000 m ³ /giờ Hệ thống 1-5: 15.000 m ³ /giờ Hệ thống 1-6: 10.000 m ³ /giờ
3	Hệ thống xử lý khí thải 1-2, 1-3, 1-8 (xử lý nguồn số 06 đến 08), dòng số 03	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-2: 10.000 m ³ /giờ Hệ thống 1-3: 10.000 m ³ /giờ Hệ thống 1-8: 15.000 m ³ /giờ
4	Hệ thống xử lý khí thải 1-12, 1-13 (xử lý nguồn số 09 và 10), dòng số 04	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-12: 10.000 m ³ /giờ Hệ thống 1-13: 10.000 m ³ /giờ
5	Hệ thống xử lý khí thải 1-9 (xử lý nguồn số 11), dòng số 05	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-9: 10.000 m ³ /giờ
6	Hệ thống xử lý khí thải 1-14 (xử lý nguồn số 12), dòng số 06	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-14: 24.000 m ³ /giờ
7	Hệ thống xử lý khí thải 1-10, 1-11 (xử lý nguồn số 13 và 14), dòng số 07	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-10: 10.000 m ³ /giờ Hệ thống 1-11: 10.000 m ³ /giờ
8	Hệ thống xử lý khí thải 1-15 (xử lý nguồn số 15) dòng số 08	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-15: 24.000 m ³ /giờ
9	Hệ thống xử lý khí thải 1-16 (xử lý nguồn số 16), dòng số 9	Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.	Hệ thống 1-16: 24.000 m ³ /giờ
Hóa chất, vật liệu sử dụng của tất cả các hệ thống xử lý khí thải nêu trên: Than hoạt tính			

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo đảm độ ổn định và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải gây ô nhiễm môi trường.

- Các cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý khí thải 1-10 và 1-11, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

- 01 hệ thống xử lý khí thải 1-9, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

- 01 hệ thống xử lý khí thải 1-14, công suất quạt hút 24.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

- 02 hệ thống xử lý khí thải 1-12 và 1-13, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

- 01 hệ thống xử lý khí thải 1-15, công suất quạt hút 24.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

- 01 hệ thống xử lý khí thải 1-16, công suất quạt hút 24.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí.

- Tại ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý khí thải 1-10 và 1-11.

- Tại ống thải hệ thống xử lý khí thải 1-9.

- Tại ống thải hệ thống xử lý khí thải 1-14.

- Tại ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý khí thải 1-12 và 1-13.

- Tại ống thải hệ thống xử lý khí thải 1-15.

- Tại ống thải hệ thống xử lý khí thải 1-16.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các ống khói thải và các điểm lấy mẫu khí thải phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 01).
- Nguồn số 03: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 02).
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 03).
- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 04).
- Nguồn số 06: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 05).
- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 06).
- Nguồn số 08: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 07).
- Nguồn số 09: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 08).
- Nguồn số 10: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 09).
- Nguồn số 11: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X (m) = 1193400; Y (m) = 416644.
- Tọa độ nguồn số 02: X (m) = 1193545; Y (m) = 416735.
- Tọa độ nguồn số 03: X (m) = 1193605; Y (m) = 416751.
- Tọa độ nguồn số 04: X (m) = 1193614; Y (m) = 416688.
- Tọa độ nguồn số 05: X (m) = 1193587; Y (m) = 416656.
- Tọa độ nguồn số 06: X (m) = 1193983; Y (m) = 416710.
- Tọa độ nguồn số 07: X (m) = 1193819; Y (m) = 416687.
- Tọa độ nguồn số 08: X (m) = 1194214; Y (m) = 416594.
- Tọa độ nguồn số 09: X (m) = 1193345; Y (m) = 416627.
- Tọa độ nguồn số 10: X (m) = 1193455; Y (m) = 416660.
- Tọa độ nguồn số 11: X (m) = 1193451; Y (m) = 416609.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên kiểm tra máy móc (độ mài mòn các chi tiết máy, tra dầu mỡ, bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết mài mòn) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Nền bê máy thiết bị xây bằng phẳng, chắc chắn, lắp đặt các tấm đệm, lò xo giảm chấn, long đen vênh tại các chân bê máy nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

1.3. Bố trí các máy móc một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BTNMT ngày tháng năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1.	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	540
2.	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	50
3.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
4.	Ắc quy chì thải	19 06 01	16
5.	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	5
6.	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	500
7.	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	600
Tổng khối lượng			1.811

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1.	Mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 06	5
2.	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải với các loại trên	08 02 08	20
3.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	35
4.	Thiết bị thải khác với các loại trên (bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	19 02 07	1.780
5.	Bùn phát sinh từ bể tự hoại	-	1.500

TT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
6.	Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	-	4.000
	Tổng khối lượng		7.340

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 54 tấn/năm.

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1.	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	100
2.	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	30
3.	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	5.830
4.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	245
5.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	497
6.	Bao bì cứng nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	500
7.	Vật liệu lọc từ máy hàn sóng, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	500
8.	Nước thải có thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh khuôn, làm sạch lưới thép	19 10 01	100
	Tổng số lượng		7.802

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 81 m² (tại tầng 3 của nhà xưởng 1).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, mái che, tường bao quanh; có rãnh, hố thu dầu và chất thải lỏng phòng ngừa sự cô rò rỉ dầu và chất thải lỏng ra môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 200 m² (04 khu lưu giữ tại nhà xưởng 1, cụ thể: tại tầng 1 diện tích 58 m², tại tầng 2 diện tích 56 m², tại tầng 3 diện tích 56 m², tại tầng 4 diện tích 30 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền bê tông, tường bao quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Vị trí tập kết tạm thời:

- Diện tích: 81 m² (tầng 1 của nhà xưởng 1).

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường để phục vụ hoạt động sản xuất giai đoạn 1 của dự án theo nội dung Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) (công suất bo mạch của thiết bị điện tử 5.000 tấn sản phẩm/năm; thiết bị điện tử thông minh 2.500 tấn sản phẩm/năm; thiết bị chiếu sáng 10 tấn sản phẩm/năm; mô tơ điện 450 tấn sản phẩm/năm; bộ sạc và nguồn điện dự phòng 100 tấn sản phẩm/năm). Trong đó, công suất giai đoạn I (đã thực hiện): Bo mạch của thiết bị điện tử: 2.127 tấn sản phẩm/năm; Thiết bị điện tử thông minh như controllers 1.064 tấn sản phẩm/năm; Thiết bị chiếu sáng (công suất 12W) (đèn xoay, đèn làm việc, flood light) 4,2 tấn sản phẩm/năm; Mô tơ điện (loại không chổi than) 189 tấn sản phẩm/năm; Bộ sạc và nguồn điện dự phòng (công suất 12W) (lắp ráp từ các bộ phận có sẵn) 0,042 tấn sản phẩm/năm.

2. Các hạng mục, công trình cần tiếp tục đầu tư để phục vụ sản xuất (giai đoạn tiếp theo) các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Công suất giai đoạn II: Bo mạch của thiết bị điện tử 1.158 tấn sản phẩm/năm; Thiết bị điện tử thông minh như controllers 529 tấn sản phẩm/năm; Thiết bị chiếu sáng (công suất 12W) (đèn xoay, đèn làm việc, flood light) 2,1 tấn sản phẩm/năm; Mô tơ điện (loại không chổi than) 97 tấn sản phẩm/năm; Bộ sạc và nguồn điện dự phòng (công suất 12W) (lắp ráp từ các bộ phận có sẵn) 43 tấn sản phẩm/năm.

2.2. Công suất giai đoạn III: Bo mạch của thiết bị điện tử 1.058 tấn sản phẩm/năm; Thiết bị điện tử thông minh như controllers 479 tấn sản phẩm/năm; Thiết bị chiếu sáng (công suất 12W) (đèn xoay, đèn làm việc, flood light) 1,9 tấn sản phẩm/năm; Mô tơ điện (loại không chổi than) 87 tấn sản phẩm/năm; Bộ sạc và nguồn điện dự phòng (công suất 12W) (lắp ráp từ các bộ phận có sẵn) 33 tấn sản phẩm/năm.

2.3. Công suất giai đoạn IV: Bo mạch của thiết bị điện tử 657 tấn sản phẩm/năm; Thiết bị điện tử thông minh như controllers 428 tấn sản phẩm/năm; Thiết bị chiếu sáng (công suất 12W) (đèn xoay, đèn làm việc, flood light) 1,8 tấn sản phẩm/năm; Mô tơ điện (loại không chổi than) 77 tấn sản phẩm/năm; Bộ sạc và nguồn điện dự phòng (công suất 12W) (lắp ráp từ các bộ phận có sẵn) 23,958 tấn sản phẩm/năm.

2.4. Hạng mục công trình xây dựng:

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Nhà xưởng 2 (giai đoạn 2)	4.548,39
2	Nhà xưởng 3 (giai đoạn 3)	5.165,28
3	Nhà xưởng 4 (giai đoạn 4)	3.472,56
4	Cầu nổi	650
5	Cầu nổi	108

2.5. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường tiếp tục đầu tư:

2.5.1. Hệ thống xử lý khí thải:

2.5.1.1. Hệ thống xử lý khí thải cho giai đoạn II: (17 hệ thống xử lý thoát qua 10 ống thoát khí thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 2-1 và 2-2, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải 2-4, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 2-3 và 2-6, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải 2-9, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải 2-13, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 2-15 và 2-16, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải (bao gồm: 01 hệ thống xử lý khí thải 2-5, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ; 01 hệ thống xử lý khí thải 2-7, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ) phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải (bao gồm: 01 hệ thống xử lý khí thải 2-10, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ; 01 hệ thống xử lý khí thải 2-11, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ) phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải (bao gồm: 01 hệ thống xử lý khí thải 2-14, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ; 01 hệ thống xử lý khí thải 2-12, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ) phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 2-8 và 2-17 công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

2.5.1.2. Hệ thống xử lý khí thải cho giai đoạn III: (15 hệ thống xử lý khí thải, phát thải qua 09 ống thoát khí thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 3-1 và 3-2 công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 3-3 và 3-4, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải 3-5, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 3-7 và 3-8, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 3-9 và 3-10, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải 3-12, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải 3-13, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 3-14 và 3-15, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 3-6 và 3-11, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

2.5.1.3. Hệ thống xử lý khí thải cho giai đoạn IV: (08 hệ thống xử lý thoát qua 5 ống thoát khí thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 4-1 và 4-2, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 4-3 và 4-4, công suất quạt hút 10.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải 4-5, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải 4-6, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải 4-7 và 4-8, công suất quạt hút 15.000 m³/giờ/hệ thống phát thải qua 01 ống thoát khí thải.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục sản xuất và công trình bảo vệ môi trường để phục vụ sản xuất cho giai đoạn 2, 3, 4 của nhà máy, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, cấp Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.